



**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

# **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**



**NĂM HỌC: 2021 - 2022**

**PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD**

# MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| DANH SÁCH CÁC BẢNG .....                                  | 3  |
| 1. GIỚI THIỆU .....                                       | 1  |
| 2. THIẾT KẾ KHẢO SÁT .....                                | 1  |
| 2.1. Nội dung khảo sát .....                              | 1  |
| 2.2. Phương pháp thực hiện khảo sát .....                 | 5  |
| 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT .....                                 | 5  |
| 3.1. Thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát ..... | 5  |
| 3.2. Kết quả khảo sát .....                               | 6  |
| 3.2.1. Về chương trình đào tạo .....                      | 6  |
| 3.2.2. Về tổ chức hoạt động đào tạo .....                 | 7  |
| 3.2.3. Về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo .....     | 8  |
| 3.2.4. Về các hoạt động hỗ trợ khác .....                 | 9  |
| 3.2.5. Các nhận định chung .....                          | 10 |
| 3.2.6. Thông tin về việc làm .....                        | 11 |
| 4. KẾT LUẬN .....   | 12 |

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

|  |    |
|--|----|
| Bảng 1. Nội dung bảng khảo sát.....                                      | 1  |
| Bảng 2. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát phân theo chuyên ngành..... | 5  |
| Bảng 3. Kết quả khảo sát về chương trình đào tạo.....                    | 7  |
| Bảng 4. Kết quả khảo sát về việc tổ chức hoạt động đào tạo.....          | 7  |
| Bảng 5. Kết quả khảo sát về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo.....   | 9  |
| Bảng 6. Kết quả khảo sát về các hoạt động hỗ trợ khác.....               | 9  |
| Bảng 7. Kết quả khảo sát các nhận định chung.....                        | 10 |
| Bảng 8. Tình hình việc làm.....  | 11 |
| Bảng 9. Sự phù hợp của công việc.....                                    | 11 |
| Bảng 10. Loại hình đơn vị công tác.....                                  | 11 |

## 1. GIỚI THIỆU

Thực hiện Quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục đại học và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, định kỳ cùng với thời gian sinh viên (SV) đăng ký nhận bằng tốt nghiệp Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV nhằm ghi nhận những đánh giá, nhận xét của SV tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo, việc tổ chức hoạt động đào tạo, hoạt động phục vụ, hỗ trợ đào tạo, các hoạt động khác của Trường cũng như tình hình việc làm của SV tại thời điểm tốt nghiệp. Đồng thời, khảo sát này cũng thu thập thông tin cá nhân của SV để bổ sung vào cơ sở dữ liệu về cựu SV. Kết quả đánh giá cũng như các phản hồi, góp ý của SV là cơ sở quan trọng để Trường thực hiện các cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và các hoạt động hỗ trợ của Trường.

## 2. THIẾT KẾ KHẢO SÁT

### 2.1. Nội dung khảo sát

Ngoài các câu hỏi về thông tin cá nhân, Trường thiết kế Bảng hỏi khảo sát bao gồm 50 câu hỏi nhằm ghi nhận những đánh giá của SV về chương trình đào tạo, việc tổ chức các hoạt động đào tạo, hoạt động phục vụ, hỗ trợ đào tạo, các hoạt động khác của Trường và tình trạng việc làm của sinh viên ngay khi tốt nghiệp. Bảng khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 với mức độ đánh giá đối với mỗi nội dung khảo sát từ 1 – Rất không đồng ý, đến 5 – Rất đồng ý. Ngoài ra, có 3 câu hỏi về tình trạng việc làm của SV.

**Bảng 1. Nội dung bảng khảo sát**

| <b>Chương trình đào tạo:</b>  |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Anh/Chị biết rõ về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT). | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 2. Anh/Chị được giới thiệu về cấu trúc của CTĐT.                                | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 3. Khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong CTĐT là phù hợp.              | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 4. Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT là hợp lý.              | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 5. Các học phần trong CTĐT đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra.                 | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 6. CTĐT được thiết kế linh hoạt và tạo thuận lợi cho sinh viên (SV).              | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Tổ chức hoạt động đào tạo:</b>   |   |   |   |   |   |
| 7. Nhà Trường có các quy định rõ ràng trong tổ chức hoạt động đào tạo.            | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 8. Anh/Chị được phổ biến về các quy chế, quy định đào tạo.                        | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 9. Anh/Chị được phổ biến về các quy chế học sinh sinh viên.                       | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 10. Thông tin về hoạt động đào tạo được công bố kịp thời trên website của Trường. | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 11. Thời khóa biểu được xây dựng hợp lý.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 12. Việc đăng ký học được thực hiện thuận tiện.                                   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 13. Giảng viên (GV) có năng lực chuyên môn.                                       | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 14. GV có phương pháp sư phạm.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 15. GV nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm cao trong giảng dạy.                | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 16. Việc tổ chức giảng dạy của GV hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SV.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 17. Nhiều GV sử dụng E-learning trong hoạt động giảng dạy.                        | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 18. Phòng học rộng rãi, đủ chỗ ngồi.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 19. Trang thiết bị trong các phòng học đáp ứng được yêu cầu giảng dạy.            | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 20. SV được giới thiệu đầy đủ các tiêu chí đánh giá của từng học phần.            | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 21. Hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập là phù hợp.                 | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

|   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|
| 22. Lịch thi được sắp xếp hợp lý.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 23. Việc tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc, khách quan  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 24. Kết quả học tập được công bố kịp thời.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Các hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo:</b>   |   |   |   |   |   |
| 25. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 26. Trường có đủ các khu tự học cho SV.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 27. Các phòng máy tính và mạng WIFI đáp ứng nhu cầu học tập của SV.                                 | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 28. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 29. Quy trình mượn trả sách thuận lợi.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 30. Giờ mở cửa Thư viện hợp lý.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 31. SV được tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, tự học tại Thư viện.                       | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 32. Giảng viên chủ nhiệm sẵn sàng giúp đỡ và hỗ trợ SV.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 33. Các phòng chức năng (Đào tạo, CTSV,...) quy định thời gian tiếp SV hợp lý.                      | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 34. Cán bộ, nhân viên của Trường nhã nhặn trong giao tiếp với SV.                                   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 35. Các yêu cầu chính đáng của SV luôn được giải quyết kịp thời.                                    | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 36. Các phòng chức năng giải quyết công việc đúng quy định.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Các hoạt động hỗ trợ khác:</b>   |   |   |   |   |   |
| 37. SV được cung cấp thông tin về các chính sách xã hội (học bổng, vay vốn, miễn giảm học phí,...). | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 38. Nhà Trường giải quyết tốt các chính sách  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |

|  |   |   |   |   |   |
|--|---|---|---|---|---|
| xã hội cho SV.   |   |   |   |   |   |
| 39. SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, văn hóa – văn nghệ, thể dục, thể thao.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 40. Nhà Trường thực hiện chăm sóc sức khỏe SV theo quy định về y tế học đường.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 41. Đoàn TN và Hội SV hoạt động hiệu quả, có ý nghĩa thiết thực.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 42. Nhà trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức và lối sống cho SV.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 43. Tình hình an ninh trong khuôn viên Trường được đảm bảo.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 44. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho SV.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 45. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động hướng nghiệp và hỗ trợ SV tìm việc làm.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Nhận định chung:</b>  |   |   |   |   |   |
| 46. Tôi hài lòng với môi trường học tập và sinh hoạt tại Trường.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 47. Kiến thức và kỹ năng có được đã tạo dựng cho tôi năng lực học tập suốt đời.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 48. Khóa học đáp ứng được mong đợi của tôi.  | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 49. Tôi tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| 50. Tôi sẽ giới thiệu về trường và chuyên ngành mà tôi theo học khi có cơ hội.   | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ |
| <b>Thông tin việc làm:</b>   |   |   |   |   |   |
| 51. Đến tại thời điểm hiện tại, Anh/Chị đã có việc làm hay chưa?<br><div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <span>Đã có</span> <span>Chưa có</span> </div> |   |   |   |   |   |

|  |
|--|
| 52. Loại hình đơn vị công tác của Anh/Chị:<br>Tư nhân    Nhà nước    Liên doanh, vốn nước ngoài    Tự tạo việc làm |
| 53. Nếu đã có việc làm, công việc Anh/Chị đang làm có phù hợp với chuyên ngành được đào tạo không?<br>Có    Không  |

## 2.2. Phương pháp thực hiện khảo sát

Việc khảo sát đánh giá của SV tốt nghiệp được thực hiện vào ngày SV đăng ký nhận bằng tốt nghiệp. Trường sẽ gửi cho mỗi SV một bảng khảo sát (bản giấy). Hầu hết các SV tốt nghiệp đều tham gia vào cuộc khảo sát này. Dữ liệu sau đó được nhập vào Excel và phân tích bởi chuyên viên Phòng Khảo thí & ĐBCLGD. Đối với từng câu hỏi đánh giá, ý nghĩa của giá trị trung bình được xác định như sau:

- Từ 1,00 – 1,80:      Rất không đồng ý
- Từ 1,81 – 2,60:      Không đồng ý
- Từ 2,61 – 3,40:      Không đồng ý cũng không phản đối
- Từ 3,41 – 4,20:      Đồng ý
- Từ 4,21 – 5,00:      Rất đồng ý

## 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 3.1. Thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát

Tổng số SV tham gia khảo sát là 925 sinh viên, phân bổ cho các chuyên ngành như dưới đây.

**Bảng 2. Số lượng SV tham gia khảo sát phân theo chuyên ngành**

| Chuyên ngành                  | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------------|----------|-----------|
| Ngoại thương                  | 52       | 5,81%     |
| Quản trị kinh doanh tổng quát | 103      | 11,51%    |
| Quản trị kinh doanh du lịch   | 53       | 5,92%     |
| Kinh tế phát triển            | 36       | 4,02%     |
| Thống kê Kinh tế - Xã hội     | 11       | 1,23%     |



|                                      |            |             |
|--------------------------------------|------------|-------------|
| Kế toán                              | 84         | 9,39%       |
| Ngân hàng                            | 51         | 5,70%       |
| Quản trị kinh doanh thương mại       | 67         | 7,49%       |
| Kinh tế chính trị                    | 10         | 1,12%       |
| Kinh tế và Quản lý công              | 10         | 1,12%       |
| Quản trị Marketing                   | 50         | 5,59%       |
| Tin học quản lý                      | 7          | 0,78%       |
| Quản trị nguồn nhân lực              | 19         | 2,12%       |
| Kiểm toán                            | 44         | 4,92%       |
| Kinh tế đầu tư                       | 63         | 7,04%       |
| Quản trị hệ thống thông tin          | 32         | 3,58%       |
| Thương mại điện tử                   | 48         | 5,36%       |
| Quản trị khách sạn                   | 69         | 7,71%       |
| Tài chính công                       | 8          | 0,89%       |
| Quản trị chuỗi cung ứng và logistics | 23         | 2,57%       |
| Quản trị sự kiện                     | 13         | 1,45%       |
| Hành chính công                      | 15         | 1,68%       |
| Truyền thông Marketing               | 27         | 3,02%       |
| <b>Tổng</b>                          | <b>925</b> | <b>100%</b> |

### 3.2. Kết quả khảo sát

Báo cáo này tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá trung bình chung cho tất cả chuyên ngành. Theo đó, kết quả khảo sát được tổng hợp như sau:

#### 3.2.1. Về chương trình đào tạo

Đối với chương trình đào tạo, tất cả 6 nhận định đều đạt mức trên 4,21 (Rất đồng ý). Điều này chứng tỏ SV đánh giá cao về nội dung và cấu trúc CTĐT của Trường. Mức độ nắm rõ thông tin về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT cũng như khâu giới thiệu về cấu trúc của CTĐT được đánh giá cao nhất, cùng ở mức 4,49. Điều

này chứng tỏ SV đã được tiếp cận sát và nắm bắt rõ các thông tin về CTĐT thông các kênh phương tiện truyền thông của Trường.

**Bảng 3. Kết quả khảo sát về chương trình đào tạo**

| <b>Nhận định</b>  | <b>Đánh giá trung bình</b> |
|---|----------------------------|
| 1. Anh/Chị biết rõ về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT). | 4,49                       |
| 2. Anh/Chị được giới thiệu về cấu trúc của CTĐT.                                | 4,49                       |
| 3. Khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong CTĐT là phù hợp.              | 4,39                       |
| 4. Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT là hợp lý.              | 4,31                       |
| 5. Các học phần trong CTĐT đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra.               | 4,39                       |
| 6. CTĐT được thiết kế linh hoạt và tạo thuận lợi cho sinh viên (SV).            | 4,38                       |

### **3.2.2. Về tổ chức hoạt động đào tạo**

Các nội dung liên quan đến việc tổ chức hoạt động đào tạo như thời gian học tập, công tác giới thiệu phổ biến quy chế của trường, đội ngũ giảng dạy, trang thiết bị hỗ trợ việc làm cũng như việc tổ chức thi và công bố kết quả cũng được đánh giá cao, hầu hết đều trên mức 4,21 (Rất đồng ý). Điều này chứng tỏ SV đánh giá cao việc tổ chức hoạt động đào tạo của Trường. Trong đó, năng lực chuyên môn và nhiệt tình của GV, việc phổ biến các quy chế học sinh sinh viên, cơ sở vật chất giảng dạy, việc phổ biến các tiêu chí đánh giá, tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc, khách quan được đánh giá cao nhất (từ 4,50 trở lên).

**Bảng 4. Kết quả khảo sát về việc tổ chức hoạt động đào tạo**

| <b>Nhận định</b>   | <b>Đánh giá trung bình</b> |
|--|----------------------------|
| 7. Nhà trường có các quy định rõ ràng trong tổ chức hoạt động đào tạo. | 4,43                       |
| 8. Anh/Chị được phổ biến về các quy chế, quy định đào tạo.             | 4,46                       |

|   |      |
|---|------|
| 9. Anh/Chị được phổ biến về các quy chế học sinh sinh viên.                       | 4,1  |
| 10. Thông tin về hoạt động đào tạo được công bố kịp thời trên website của Trường. | 4,42 |
| 11. Thời khóa biểu được xây dựng hợp lý.  | 4,38 |
| 12. Việc đăng ký học được thực hiện thuận tiện.                                   | 4,10 |
| 13. Giảng viên (GV) có năng lực chuyên môn.                                       | 4,53 |
| 14. GV có phương pháp sư phạm.  | 4,49 |
| 15. GV nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm cao trong giảng dạy.                | 4,51 |
| 16. Việc tổ chức giảng dạy của GV hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho SV.   | 4,46 |
| 17. Nhiều GV sử dụng E-learning trong hoạt động giảng dạy.                        | 4,44 |
| 18. Phòng học rộng rãi, đủ chỗ ngồi.  | 4,52 |
| 19. Trang thiết bị trong các phòng học đáp ứng được yêu cầu giảng dạy.            | 4,50 |
| 20. SV được giới thiệu đầy đủ các tiêu chí đánh giá của từng học phần.            | 4,50 |
| 21. Hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập là phù hợp.                 | 4,45 |
| 22. Lịch thi được sắp xếp hợp lý.   | 4,43 |
| 23. Việc tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc, khách quan.                       | 4,51 |
| 24. Kết quả học tập được công bố kịp thời.  | 4,35 |

Trong các nội dung ở phần này, việc đăng ký học được thực hiện thuận tiện được SV đánh giá ở mức 4,10 (Đồng ý). Như vậy, việc tạo điều kiện cho SV đăng ký học một cách thuận tiện cần được quan tâm cải tiến hơn.

### ***3.2.3. Về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo***

Nhìn chung, hoạt động hỗ trợ và phục vụ đào tạo của Trường được sinh viên đánh giá cao với việc hầu hết các nội dung được đánh giá trung bình ở mức trên 4,21 (Rất đồng ý). Tuy nhiên, việc các phòng máy tính và mạng WIFI đáp ứng được nhu cầu học tập của SV được đánh giá trung bình ở mức 4,10 (Đồng ý) cho thấy nội dung này có thể được cải tiến hơn nữa để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của SV.

**Bảng 5. Kết quả khảo sát về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ đào tạo**

| <b>Nhận định</b>  | <b>Đánh giá trung bình</b> |
|---|----------------------------|
| 25. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả.                     | 4,28                       |
| 26. Trường có đủ các khu vực tự học cho SV.                                   | 4,35                       |
| 27. Các phòng máy tính và mạng WIFI đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.      | 4,10                       |
| 28. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.                                      | 4,29                       |
| 29. Quy trình mượn trả sách thuận lợi.  | 4,34                       |
| 30. Giờ mở cửa Thư viện hợp lý.   | 4,37                       |
| 31. SV được tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, tự học tại Thư viện. | 4,44                       |
| 32. Giảng viên chủ nhiệm sẵn sàng giúp đỡ và hỗ trợ SV.                       | 4,47                       |
| 33. Các phòng chức năng (Đào tạo, CTSV...) quy định thời gian tiếp SV hợp lý. | 4,42                       |
| 34. Cán bộ, nhân viên của Trường nhã nhặn trong giao tiếp với SV.             | 4,40                       |
| 35. Các yêu cầu chính đáng của SV luôn được giải quyết kịp thời.              | 4,33                       |
| 36. Các phòng chức năng giải quyết công việc đúng quy định.                   | 4,41                       |

**3.2.4. Về các hoạt động hỗ trợ khác**

Các hoạt động hỗ trợ khác của Trường như cung cấp các chính sách xã hội, tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động xã hội và phát triển kỹ năng, an ninh trong khuôn viên Trường cũng được SV đánh trên mức 4,21 (Rất đồng ý) và đều khá cao, gần mức 4,50. Điều này chứng tỏ các hoạt động hỗ trợ này của Trường đang được thực hiện nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu của SV.

**Bảng 6. Kết quả khảo sát về các hoạt động hỗ trợ khác**

| <b>Nhận định</b>   | <b>Đánh giá trung bình</b> |
|--|----------------------------|
| 37. SV được cung cấp thông tin về các chính sách xã hội (học | 4,47                       |

|  |      |
|--|------|
| bổng, vay vốn, miễn giảm học phí...).  |      |
| 38. Nhà trường giải quyết tốt các chính sách xã hội cho SV.                                    | 4,46 |
| 39. SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao. | 4,48 |
| 40. Nhà trường thực hiện chăm sóc sức khỏe SV theo quy định về y tế học đường.                 | 4,42 |
| 41. Đoàn TN và Hội SV hoạt động hiệu quả, có ý nghĩa thiết thực.                               | 4,43 |
| 42. Nhà trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức và lối sống cho SV.                    | 4,47 |
| 43. Tình hình an ninh trong khuôn viên Trường được đảm bảo.                                    | 4,49 |
| 44. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho SV.                          | 4,48 |
| 45. Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động hướng nghiệp và hỗ trợ SV tìm việc làm.                 | 4,47 |

### 3.2.5. Các nhận định chung

Các nhận định chung cho thấy hầu hết SV đều hài lòng về các khâu tổ chức và hoạt động của Trường, tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình và sẵn sàng giới thiệu về Trường và chuyên ngành mình theo học khi có cơ hội. Mức đánh giá các nội dung ở phần này đều từ 4,40 trở lên, trên mức 4,21 (Rất đồng ý). Như vậy, nhìn chung SV đánh giá cao và hài lòng về chất lượng đào tạo nhận được từ Trường.

**Bảng 7. Kết quả khảo sát các nhận định chung**

| Nhận định   | Đánh giá trung bình |
|---|---------------------|
| 46. Tôi hài lòng với môi trường học tập và sinh hoạt tại Trường.                | 4,46                |
| 47. Kiến thức và kỹ năng có được đã tạo dựng cho tôi năng lực học tập suốt đời. | 4,43                |
| 48. Khóa học đáp ứng được mong đợi của tôi.                                     | 4,42                |
| 49. Tôi tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình.                              | 4,40                |
| 50. Tôi sẽ giới thiệu về Trường và chuyên ngành mà tôi theo học khi có cơ hội.  | 4,49                |

### 3.2.6. Thông tin về việc làm

Trong tổng số 925 SV được khảo sát thì có 531 SV đã có việc làm tại thời điểm tốt nghiệp, chiếm 57,4%. Trong số 531 SV đã có việc làm, 420 SV có thể tìm được công việc phù hợp với ngành đào tạo, chiếm đến gần 80%.

**Bảng 8. Tình hình việc làm của SV tại thời điểm tốt nghiệp**

| Tình hình việc làm | Số lượng   | Tỷ lệ (%)   |
|--------------------|------------|-------------|
| Đã có việc làm     | 531        | 57,4%       |
| Chưa có việc làm   | 394        | 42,6%       |
| <b>Tổng</b>        | <b>925</b> | <b>100%</b> |

**Bảng 9. Sự phù hợp của công việc**

| Sự phù hợp của công việc | Số lượng   | Tỷ lệ (%)   |
|--------------------------|------------|-------------|
| Công việc phù hợp        | 420        | 79,1%       |
| Công việc không phù hợp  | 111        | 20,9%       |
| <b>Tổng</b>              | <b>531</b> | <b>100%</b> |

Về loại hình đơn vị công tác, kết quả khảo sát cho thấy có tới hơn 80% số SV tại thời điểm tốt nghiệp tìm được việc tại các doanh nghiệp tư nhân. Số SV làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài chiếm 10,7% và tại các doanh nghiệp nhà nước là 3,8%. Số SV tự tạo việc làm cho bản thân chiếm tỷ lệ thấp nhất với 1,9%. 2,8% SV được khảo sát không cung cấp thông tin về loại hình đơn vị công tác.

**Bảng 10. Loại hình đơn vị công tác**

| Loại hình đơn vị công tác | Số lượng   | Tỷ lệ (%)   |
|---------------------------|------------|-------------|
| Tư nhân                   | 429        | 80,8%       |
| Nhà nước                  | 20         | 10,7%       |
| Liên doanh nước ngoài     | 57         | 3,8%        |
| Tự tạo việc làm           | 15         | 1,9%        |
| Không có thông tin        | 10         | 2,8%        |
| <b>Tổng</b>               | <b>531</b> | <b>100%</b> |

#### **4. KẾT LUẬN**

Kết quả khảo sát 925 sinh viên tốt nghiệp năm học 2021-2022 cho thấy SV tốt nghiệp đánh giá cao chất lượng giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. 48 trong tổng số 50 các câu hỏi đánh giá đạt kết quả trên mức 4,21 (Rất đồng ý). Nhiều nội dung được đánh giá cao ở mức 4,50 như năng lực chuyên môn và sự nhiệt tình của GV, việc phổ biến các quy chế học sinh sinh viên, cơ sở vật chất giảng dạy, việc phổ biến các tiêu chí đánh giá, và việc tổ chức thi được thực hiện nghiêm túc, khách quan. Nhìn chung, SV hài lòng về khóa học tại trường, tự tin về cơ hội nghề nghiệp và sẵn sàng giới thiệu về Trường và chuyên ngành khi có cơ hội. Hai nội dung có thể được cải tiến hơn nữa, đạt mức 4,10 (Đồng ý), là (1) Việc đăng ký học thuận tiện cho SV và (2) Các phòng máy tính và mạng WIFI đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy đến hơn 50% số SV có việc làm tại thời điểm tốt nghiệp, trong đó gần 80% tìm được công việc phù hợp với ngành đào tạo. Kết quả này góp phần xác nhận hơn nữa chất lượng đào tạo và hỗ trợ SV của Trường.

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2022*

**PHÒNG KHẢO THÍ & ĐBCLGD**

*(Đã ký)*

**TS. Phan Hoàng Long**